**TÒA ÁN NHÂN DÂN**
**HUYỆN HÀ TRUNG**
**TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2018/QĐST-HNGĐ

*Hà Trung, ngày 10 tháng 01 năm 2018*

# QUYẾT ĐỊNH
# CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 08/2016/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2016, giữa:

Nguyên đơn: Anh Phùng Văn T, sinh năm 1981.

Bị đơn: Chị Lê Thị Hồng N, sinh năm 1980.

Cùng địa chỉ: Thôn 6, xã Y, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Anh Lê Quốc T, sinh năm 1965

Địa chỉ: số nhà 37, đường N, khu phố 2, phường N, thị xã S, tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ vào các Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Căn cứ vào các Điều 55, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 5; Khoản 11, Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 02/01/2018.

## XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 02/01/2018 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

## QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Phùng Văn T và chị Lê Thị Hồng N.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

*** Về con chung**: Anh T và chị N thừa nhận có hai con chung, các cháu tên là Phùng Bích N, sinh ngày 28/3/2008 và Phùng Quang M, sinh ngày 27/5/2011. Anh T và chị N thỏa thuận, anh T trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu N và M, chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T. Chị N có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

*** Về tài sản chung**: Anh T và chị N thỏa thuận tự chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* **Về nợ chung**: Anh T, chị N và anh Lê Quốc T thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Về án phí:** Anh T và chị N thỏa thuận, anh T chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân là 100.000đ (*Một trăm nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 200.000đ *(Hai trăm nghìn đồng)* anh T đã nộp theo biên lai thu số AA/2014/0002128 ngày 29/01/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Trung. Trả lại cho anh T 100.000đ (*Một trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp. Trả lại cho chị N 3.325.000đ *(Ba triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng)* theo biên lai thu số AA/2014/0002163 ngày 19/4/2016 và biên lai thu số AA/2015/0004611 ngày 26/7/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Trung.

Trường hợp quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- VKSND huyện Hà Trung;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Thi hành án dân sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THẨM PHÁN**

(*Đã ký*)

**Lê Văn Hồng**